

**PHỤ LỤC 2: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

(Ban hành theo Quyết định số /2022/QĐ-TTg ngày tháng năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

**DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU HỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
<b>01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới</b>				
1	H0101	T0101	Diện tích và cơ cấu đất	Phòng Tài nguyên và Môi trường
2	H0102	T0102	Dân số, mật độ dân số	- Chủ trì: Cục Thống kê; - Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng y tế/Trung tâm y tế huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.
3	H0103	T0110	Số cuộc kết hôn	Phòng Tư pháp
4	H0104	T0112	Số vụ ly hôn	Toán án nhân dân cấp huyện
5	H0105	T0114	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	- Chủ trì: Chi cục Thống kê; - Phối hợp: + Phòng Tư pháp: Cung cấp Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử; + Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện: Cung cấp cơ sở dữ liệu ghi chép ban đầu về chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình
6	H0106	T0115	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	- Chủ trì: Phòng Tư pháp; - Phối hợp: Công an huyện, Phòng Y

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
				tế/Trung tâm y tế huyện.
7	H0107	T0209	Tỷ lệ nữ tham gia cấp uỷ đảng	Ban Tổ chức huyện ủy
<b>02. Kinh tế</b>				
8	H0201	T0301	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế	Chi cục Thống kê
9	H0202	T0302	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	Phòng Nội vụ
10	H0203	T0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Chi cục Thống kê
11	H0204	T0304	Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp	Cục Thống kê
12	H0205		Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý	- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;
13	H0206	T0601	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu	- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch; - Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Chi cục Thuế.
14	H0207	T0602	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch; - Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện.
15	H0208	T0704	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội	- Chủ trì: Chi cục Thống kê - Phối hợp: Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
16	H0209	T0705	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	- Chủ trì: Chi cục Thống kê. - Phối hợp: Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh
17	H0210	T0706	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	- Chủ trì: Chi cục Thống kê; - Phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh
18	H0211	T0707	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh
19	H0212	T0802	Diện tích cây hàng năm	- Chủ trì: Chi cục Thống kê; - Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
20	H0213	T0803	Diện tích cây lâu năm	Chi cục Thống kê
21	H0214	T0804	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Chi cục Thống kê
22	H0215	T0805	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Chi cục Thống kê
23	H0216	T0806	Số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi	- Chủ trì: Chi cục Thống kê; - Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
24	H0217	T0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	- Chủ trì: Chi cục Thống kê; - Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng
25	H0218	T0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung	- Chủ trì: Cục Thống kê; - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
26	H0219	T0810	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Cục Thống kê
27	H0220	T0811	Diện tích thu hoạch thủy sản	- Chủ trì: Cục Thống kê; - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
28	H0221	T0812	Sản lượng thủy sản	- Chủ trì: Cục Thống kê; - Phối hợp: Chi cục Thống kê.
29	H0222	T0814	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế - Hạ tầng
30	H0223	T1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Chi cục Thống kê
31	H0224	T1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
<b>03. Xã hội, môi trường</b>				
32	H0301	T1501	Số trường, lớp mầm non	Phòng Giáo dục và Đào tạo
33	H0302	T1502	Số giáo viên mầm non	Phòng Giáo dục và Đào tạo

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
34	H0303	T1503	Số học sinh mầm non	Phòng Giáo dục và Đào tạo
35	H0304	T1504	Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo
36	H0305	T1505	Số phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo
37	H0306	T1506	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo
38	H0307	T1507	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	Phòng Giáo dục và Đào tạo
39	H0308	T1604	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện
40	H0309	T1606	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	-Chủ trì: Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện; -Phối hợp: Công an huyện.
41	H0310	T1607	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	-Chủ trì: Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện; -Phối hợp: Công an huyện.
42	H0312	T1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	-Chủ trì: Tổng cục Thống kê; -Phối hợp: Cục Thống kê.
43	H0313	T1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Công an huyện
44	H0314	T1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra	Công an huyện
45	H0315	T2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập
46	H0316	T2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.
47	H0317	T2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Tòa án nhân dân cấp huyện
48	H0318	T2104	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng

## **NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

### **01. Đất đai, dân số và bình đẳng giới**

#### **H0101. Diện tích và cơ cấu đất**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

##### **1.1. Diện tích đất**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

- Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- + Đất trồng cây lâu năm;
- + Đất rừng sản xuất;
- + Đất rừng phòng hộ;

- + Đất rừng đặc dụng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- + Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- + Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- + Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

+ Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

+ Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

+ Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

- Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

+ Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

#### b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

- Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

### **1.2. Cơ cấu đất**

#### a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

#### b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất



Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tư nhân của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Xã/phường/thị trấn.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Tài nguyên và Môi trường.

## **H0102. Dân số, mật độ dân số**

### **I. Dân số**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

## 1. Dân số thời điểm

### (1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể. Ví dụ: Dân số thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020 là dân số quan sát được tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

### (2) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn ;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

### (3)Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân và trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật công bố theo kỳ 5 năm.

### (4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Số lượng dân số hàng năm được tính toán dựa vào 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của ngành Công an; (3) Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp. Sử dụng 03 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh dân số của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định.

### (5)Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng y tế/Trung tâm y tế huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

## 2. Dân số trung bình

### (1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = P_0 + P_1$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_0$  : Dân số đầu kỳ;

$P_1$  : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$  : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

(2) Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Xã/phường/thị trấn.

(3) Kỳ công bố: Năm.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Số lượng dân số hàng năm được tính toán dựa vào 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; (2) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của ngành Công an; (3) Dữ liệu hành chính của ngành Tư pháp. Sử dụng 03 nguồn trên, Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh dân số của từng

xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo cấp trên theo chế độ quy định.

(5) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng y tế/Trung tâm y tế huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

### **3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số**

#### **3.1. Tuổi**

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

#### **3.2. Tình trạng hôn nhân**

Phân tổ dân số theo tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn : Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ/có chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái hôn ): Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái hôn ): Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn

- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng ): Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

#### **3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Trình độ học vấn /trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết)

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ).

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

## II. Mật độ dân số

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh

tê); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Chi cục Thống kê; Phòng y tế/Trung tâm y tế huyện; Phòng Tư pháp; Công an cấp huyện.

## **H0103. Số cuộc kết hôn**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên);
- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Tư pháp.

#### **H0104. Số vụ ly hôn**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

##### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Cơ sở dữ liệu ngành Tòa án.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Toán án nhân dân cấp huyện.

#### **H0105. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

- Cơ sở dữ liệu ghi chép ban đầu về chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình (Phòng Y tế)

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;
- Phối hợp:
- + Phòng Tư pháp: Cung cấp Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;

+ Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện: Cung cấp cơ sở dữ liệu ghi chép ban đầu về chuyên ngành dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**H0106. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số trường hợp tử vong đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi tỉnh (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.



## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Phòng Tư pháp;
- Phối hợp: Công an huyện, Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện.

## H0107. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là số phần trăm phụ nữ tham gia các cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia các cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

**3. Kỳ công bố:** Đầu mỗi nhiệm kỳ.

**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Ban Tổ chức huyện ủy.

## 02. Kinh tế

### H0201. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế

#### 1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp).

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/thị trấn.

Lao động phân tổ thêm giới tính.

## 3. Kỳ công bố: 5 năm.

## 4. Nguồn số liệu: Tổng điều tra kinh tế.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

### **H0202. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

##### **a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

##### **b) Số cơ sở sự nghiệp**

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội hoạt động tôn giáo,... (gọi chung là khu vực sự nghiệp).

##### **c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Xã/phường/thị trấn.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

#### **3. Kỳ công bố: 5 năm.**

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Nội vụ.

## **H0203. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng cây hàng năm;

+ Trồng cây lâu năm;

+ Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;

+ Chăn nuôi;

+ Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;

+ Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;

+ Sản bắt, đánh bắt và hoạt động có liên quan;

- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:

+ Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;

+ Khai thác gỗ;

+ Khai thác và thu nhặt và lâm sản ngoài gỗ;

+ Dịch vụ lâm nghiệp

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản:

+ Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;

+ Nuôi trồng thủy sản.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô;

- Ngành kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

## **H0204. Số doanh nghiệp, số lao động của doanh nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Theo loại hình, để thuận lợi cho mục đích thống kê trong tổng hợp đầy đủ số liệu theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Thống kê.

**H0205. Số dự án và vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**2. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

**3. Nguồn số liệu:** Tổng hợp từ báo cáo thực hiện vốn đầu tư của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án được giao thực hiện dự án, công trình trong Quyết định kế hoạch đầu tư công hàng năm.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Tài chính - Kế hoạch.

**H0206. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;
- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu NSNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản thu chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính;

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện; Chi cục Thuế.

## **H0207. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi thường xuyên;
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;
- Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi NSNN.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản chi chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính;

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước cấp huyện.

### **H0208. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

##### **a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội**

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;



+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Hình thức tham gia bảo hiểm.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp Bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê

- Phối hợp: Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh (thu thập số liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội).

**H0209. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

### a) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

### b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là phần trăm số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm y tế năm báo cáo}}{\text{Dân số trung bình năm báo cáo}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm tham gia bảo hiểm y tế.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Chi cục Thống kê.
- Phối hợp: Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh (thu thập số liệu về số người tham gia bảo hiểm y tế).

## **H0210. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### a) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

#### b) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là phần trăm số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp năm báo cáo}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

### **3. Kỳ công bố: Năm.**

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;

- Phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh (thu thập số liệu về số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp).

## **H0211. Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu**

#### **a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội**

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

#### **Phân tổ chủ yếu:**

- Chế độ trợ cấp;
- Thời gian hưởng (hưởng 1 lần/hàng tháng).

#### **b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế**

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

#### **Phân tổ chủ yếu:**

- Nhóm đối tượng tham gia;
- Hình thức điều trị (nội trú/ngoại trú).

#### **c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp**

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Phân tổ chủ yếu:** Chế độ trợ cấp (trợ cấp thất nghiệp/hỗ trợ học nghề/hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề).

### **2. Kỳ công bố: Năm.**

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Bảo hiểm Xã hội cấp huyện/Bảo hiểm Xã hội cấp tỉnh.

## **H0212. Diện tích cây hàng năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

**Khái niệm:**

Cây hằng năm: Là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm bao gồm:

- Diện tích gieo trồng lúa;
- Diện tích gieo trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Diện tích gieo trồng cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích gieo trồng mía;
- Diện tích gieo trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Diện tích gieo trồng cây lấy sợi: Đay, cói, bông;
- Diện tích gieo trồng cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích gieo trồng cây rau, đậu các loại và diện tích hoa: Rau muống, rau cải, nấm, đậu/đỗ đen, hoa hồng,...;
- Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hằng năm: Ớt cay, ngải cứu,...;
- Diện tích gieo trồng cây hằng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc,....

**Phương pháp tính:**

*Diện tích gieo trồng cây hằng năm* được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

*Diện tích thu hoạch*: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Diện tích thu} & & \text{Diện tích gieo} & & \text{Diện tích cây} & & \text{Diện tích cây hằng} \\ \text{hoạch cây} & = & \text{trồng cây} & - & \text{hằng năm bị} & - & \text{năm cho sản phẩm} \\ \text{hằng năm} & & \text{hằng năm} & & \text{mất trắng} & & \text{nhưng không thu hoạch} \end{array}$$

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường.

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng,...

Lưu ý: Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại diện tích (diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch);
- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/thị trấn.

## 3. Kỳ công bố: Tháng, vụ, năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.
- Dữ liệu hành chính.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;
- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

## **H0213. Diện tích cây lâu năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### ***Khái niệm:***

Cây lâu năm: Là loại cây nông nghiệp được gieo trồng 1 lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích những cây sau :

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,...;
- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,...;
- Cây điều;
- Cây hồ tiêu;
- Cây cao su;
- Cây cà phê;
- Cây chè;
- Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
- Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trầu không, cau, cây cảnh,...;

Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm;

Diện tích cây lâu năm phân theo quy mô diện tích trồng gồm:

- Diện tích cây lâu năm hiện có;
- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung;
- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi).

#### ***Phương pháp tính:***

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

### 1.1 Diện tích cây lâu năm hiện có

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

1.2. Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

1.3. Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

1.4. Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bó.

1.5. Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

1.6. Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Loại diện tích (Hiện có/cho sản phẩm);



- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

## **H0214. Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước.

Công thức tính năng suất cây trồng có sự khác biệt giữa cây hàng năm và cây lâu năm.

a) Đối với cây hàng năm: Có hai loại năng suất là năng suất gieo trồng và năng suất thu hoạch.

- Năng suất gieo trồng là năng suất tính trên toàn bộ diện tích gieo trồng (gồm cả diện tích mất trắng, diện tích gieo trồng nhưng không thu hoạch)

Công thức tính:

$$\text{Năng suất gieo trồng (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Tổng diện tích gieo trồng (vụ, năm)}}$$

- Năng suất thu hoạch là năng suất tính trên diện tích thu hoạch (không gồm diện tích mất trắng, diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch).

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (vụ, năm)}}$$

b) Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không,

Công thức tính:

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích thu hoạch (năm)}}$$

(năm)

Diện tích cho sản phẩm (năm)

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố: Năm.**

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (điều tra năng suất sản lượng cây hàng năm; điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

**H0215. Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hàng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...), được tính theo vụ sản xuất.

- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dứa, ...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, cam tính theo quả tươi,...

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cây chủ yếu;
- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố: Năm.**

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (điều tra năng suất sản lượng cây hàng năm; điều tra năng suất sản lượng cây lâu năm).

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

**H0216. Số lượng gia súc, gia cầm và động vật nuôi khác trong chăn nuôi****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi là số đầu con có tại thời điểm quan sát, trong đó:

#### a) Số lượng gia súc

- Số lượng trâu, gồm: Các loại trâu giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả trâu mới sinh).

- Số lượng bò, gồm: Các loại bò giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt, cày kéo, lấy sữa và sinh sản có tại thời điểm quan sát (tính cả bò mới sinh).

+ Số lượng bò sữa, gồm: Các loại bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

+ Số lượng bò cái sữa gồm: Số bò cái sữa đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

- Số lượng lợn/heo, gồm: Các loại lợn/heo giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích giết thịt và sinh sản (không bao gồm lợn/heo con chưa tách mẹ).

+ Số lượng lợn nái gồm: Số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ 1 lứa trở lên.

+ Số lượng lợn nái đẻ, gồm: Số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

+ Số lượng lợn đực giống gồm: Số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số lượng gia súc khác, gồm: Ngựa, dê, cừu, hươu, nai,....

#### b) Số lượng gia cầm

- Số lượng gà, gồm: Các loại gà giống nội, giống lai, giống ngoại nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (không bao gồm gà dưới 7 ngày tuổi).

+ Gà công nghiệp, gồm: Các loại gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà chuyên thịt) hoặc để chuyên lấy trứng (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

+ Gà đẻ trứng, gồm: Số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

- Số lượng vịt, ngan, ngỗng, gồm: Các loại nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng (không bao gồm những con dưới 7 ngày tuổi).

- Số lượng gia cầm khác, gồm: Chim cút, bồ câu, đà điểu,...

c) Số lượng vật nuôi khác, gồm: Thỏ, chó, rắn, nhím, ong (đàn),...

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại vật nuôi (chỉ công bố kỳ Quý, 6 tháng đối với lợn, gà, vịt, ngan);

- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, năm.

### 4. Nguồn số liệu:

- Điều tra chăn nuôi;

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;

- Dữ liệu hành chính.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;

- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

## **H0217. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, năm), gồm:

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng thịt hơi của đàn gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng trong kỳ với mục đích giết thịt; không tính gia súc, gia cầm, vật nuôi khác xuất chuồng để nuôi tiếp và những con còi cọc, những con bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt;

- Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa tươi, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại sản phẩm (chỉ công bố kỳ Quý, 6 tháng đối với lợn, gà, vịt, ngan);

- Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Quý, 6 tháng, năm.

### **4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra chăn nuôi;

- Dữ liệu hành chính.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Chi cục Thống kê;

- Phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

## **H0218. Diện tích rừng trồng mới tập trung**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Gồm diện tích rừng trồng mới tập trung của các loại hình kinh tế thực hiện trong kỳ. Không tính diện tích các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè,... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các chương trình, dự án lâm nghiệp.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích rừng trồng mới tập trung được chia thành các loại: Diện tích rừng sản xuất trồng mới; diện tích rừng phòng hộ trồng mới; diện tích rừng đặc dụng trồng mới.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng);
- Loại hình kinh tế;

## **3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra lâm nghiệp;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **H0219. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cắt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quy lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lầy, lợc...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} = \text{Số vụ nuôi} \times \text{Diện tích nuôi trồng thủy sản}$$

Trong đó:

+ Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp này thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến;

+ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại, diện tích nuôi trồng thủy sản được chia theo:

a) Loại nước:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20‰). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

b) Phương thức nuôi:

- Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi bảo đảm theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều

kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

- Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

- Nuôi quảng canh cải tiến là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

- Nuôi quảng canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

c) Theo hình thức nuôi thủy sản: nuôi ao/hầm; nuôi bể/bồn; nuôi lồng, bè; nuôi đăng quăng; nuôi bạt đáy/ao xây; nuôi vèo; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển...

d) Theo cách thức nuôi

- Nuôi chuyên canh: nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp: Nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá - lúa, tôm - lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn..., trong đó:

+ Nuôi thủy sản - lúa là cách thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác - 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để bảo đảm môi trường sinh thái.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Ngành kinh tế (biển, nội địa);
- Hình thức nuôi chủ yếu;
- Loại hình kinh tế;
- Xã/phường/thị trấn.

### **3. Kỳ công bố:** Năm.

### **4. Nguồn số liệu**

- Điều tra thủy sản;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Cục Thống kê.

## **H0220. Diện tích thu hoạch thủy sản**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đăng quàng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quàng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

- (i) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè;
- (ii) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh;
- (iii) Ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra;
- (iv) Diện tích mất trắng.

Diện tích bị mất trắng trong kỳ: Là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản



chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) thì tính theo mực nước trung bình.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế (biển/nội địa);
- Hình thức nuôi chủ yếu (ao/vuông; đàng quàng/vèo/mùng/lưới; ruộng lúa; khác).

## 3. Kỳ công bố: Năm.

## 4. Nguồn số liệu

- Điều tra thủy sản;
- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

## 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## H0221. Sản lượng thủy sản

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong 1 thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...)

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Điều tra thủy sản.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Thống kê;
- Phối hợp: Chi cục Thống kê.

## **H0222. Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

### **2. Phân tổ chủ yếu**

#### **3. Kỳ công bố:** Năm.

#### **4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

## **H0223. Doanh thu bán lẻ hàng hoá**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hoá loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

#### **2. Phân tổ chủ yếu:** Nhóm hàng chủ yếu.

#### **3. Kỳ công bố:** Tháng, quý, năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hằng tháng;
- Điều tra tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể hằng tháng;
- Dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Chi cục Thống kê.

### **H0224. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại**

#### **I. Số lượng chợ**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hoá gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng I:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hoá; kho bảo quản hàng hoá; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng II:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hoá, kho bảo quản hàng hoá, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng III:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Hạng chợ (hạng I/hạng II/hạng III).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

## **II. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng I:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng II:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng III:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup>;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m<sup>2</sup> trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy,

chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại hình kinh tế.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

### **03. Xã hội, môi trường**

#### **H0301. Số trường, lớp mầm non**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

a) **Trường học giáo dục mầm non** là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y

té...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

**b) Lớp học giáo dục mầm non** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: Hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- Hệ mẫu giáo gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;



+ Lớp trẻ từ 4 -5 tuổi: 30 cháu;

+ Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/thị trấn.

## **3. Kỳ công bố:** Năm.

## **4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0302. Số giáo viên mầm non**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### **a. Số giáo viên nhà trẻ**

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập và nhóm trẻ trong trường mầm non được chia theo các trình độ (trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và khác), dân tộc, giới tính, biên chế và nhóm tuổi.

- Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm mầm non.

- Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Giáo viên chưa qua đào tạo: là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

#### **b. Số giáo viên mẫu giáo**

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên): là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo ở trường phổ thông, cơ quan, xí nghiệp được chia theo các trình độ (trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và khác), dân tộc, giới tính, biên chế và nhóm tuổi.

- Giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm mầm non.

- Giáo viên đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Giáo viên chưa qua đào tạo: là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Trình độ học vấn;
- Xã/phường/thị trấn.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0303. Số học sinh mầm non**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số học sinh mầm non bao gồm: số trẻ em nhà trẻ và số trẻ em mẫu giáo.

#### **a. Số trẻ em nhà trẻ**

- Trẻ em nhà trẻ: bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo, nhóm trẻ tại cơ quan, xí nghiệp.

- Số trẻ em tối đa của 1 nhóm trẻ quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 36 tháng là người dân tộc không phải là dân tộc kinh.

- Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là số trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 36 tháng bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng

được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

### ***b. Số trẻ em mẫu giáo***

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở cơ quan, xí nghiệp và ở các trường phổ thông.

- Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

+ Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 25 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 30 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 35 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em trong độ tuổi từ 3 tuổi đến 6 tuổi là người dân tộc không phải là dân tộc kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các trường mẫu giáo, mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Loại trường;

- Giới tính;

- Dân tộc;

- Tuổi/Nhóm tuổi;

- Khuyết tật;

- Tuyển mới;

- Xã/phường/thị trấn.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **H0304. Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục phổ thông. Hệ thống giáo dục phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục ban hành năm 2005, bao gồm: Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Giáo dục tiểu học được thực hiện trong năm năm học, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi.

Giáo dục phổ thông trung học cơ sở được thực hiện trong bốn năm học, từ lớp 6 đến lớp 9. Học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học, có tuổi là 11 tuổi.

**a) Trường tiểu học, trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục đảm bảo đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền quyết định thành lập các trường tiểu học và trung học cơ sở. Các trường tiểu học, trung học cơ sở phải thực hiện chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học, nối tiếp cấp học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường trung học cơ sở có từ lớp 6 đến lớp 9 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở nói trên, hiện nay còn có loại hình trường ghép, bao gồm:

+ Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ Trường trung học là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thục là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật

chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

**b) Lớp tiểu học, trung học cơ sở** là một tổ chức của trường tiểu học, trung học cơ sở gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp tiểu học: gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5.

Lớp trung học cơ sở: gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9.

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Cấp tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Cấp trung học: 45 học sinh trở xuống.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn;
- Cấp học;
- Xã/phường/thị trấn.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0305. Số phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.
- Xã/phường/thị trấn;

## **3. Kỳ công bố:** Năm.

## **4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

## **H0306. Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Giáo viên tiểu học là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- s- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;

- Trình độ học vấn;
- Đạt chuẩn;
- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **H0307. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 thuộc trường tiểu học.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 thuộc trường trung học cơ sở.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: Từ 6 tuổi đến 10 tuổi.
- Trung học cơ sở: Từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- Học sinh tuyển mới là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- Học sinh lưu ban là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Khuyết tật;
- Nhóm tuổi;
- Tuyển mới;
- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**H0308. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Xã/phường/thị trấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện.

**H0309. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

Công thức tính:

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV khu vực a thời điểm t}}{\text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t}} \times 100.000$$



**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện;
- Phối hợp: Công an huyện.

**H0310. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS khu vực a năm t trên một trăm nghìn dân} = \frac{\text{Tổng số trường hợp mới tử vong do HIV/AIDS khu vực a trong năm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$$

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:**

- Chủ trì: Phòng Y tế/Trung tâm y tế huyện;
- Phối hợp: Công an huyện.

**H0312. Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu bình quân của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ dân cư (người)}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật thu được sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Thu nhập của hộ bao gồm:

- Thu từ tiền công, tiền lương;
- Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);
- Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm ...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

## 2. Phân tổ chủ yếu

### 3. Kỳ công bố: Năm.

### 4. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư;
- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

### 5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Cục Thống kê.

## H0313. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra. Cần bổ sung thêm phương pháp luận về phương pháp tính số người chết đối với những trường hợp không chết ngay tại hiện trường vụ tai nạn giao thông, vậy khoảng thời gian là bao lâu sẽ xác định một người bị chết do tai nạn giao thông nếu ngay khi thời điểm xảy ra tai nạn giao thông người đó bị thương nặng phải vào viện cấp cứu/điều trị sau đó bị chết. (Bộ Công an sửa đổi phù hợp với dự thảo của Cục Cảnh sát giao thông)

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy).

**3. Kỳ công bố:** Tháng, 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;

- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Công an huyện.

**H0314. Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Người chết do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị chết do các vụ cháy, nổ gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do cháy, nổ gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do cháy, nổ gây ra.

Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại cháy nổ.

**3. Kỳ công bố:** Khi có phát sinh, năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Công an huyện.

### **H0315. Số vụ án, số bị can đã khởi tố**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;

- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

### **H0316. Số vụ án, số bị can đã truy tố**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Toà án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;
- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi.

## **3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.**

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

## **H0317. Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm phản ánh số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tội danh;
- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự.
- Số bị cáo phân tổ thêm: Giới tính, nhóm tuổi.

### **3. Kỳ công bố: Năm.**

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tòa án nhân dân cấp huyện.

## **H0318. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

### **1. Khái niệm, nội dung**

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thiên tai;
- Xã/phường/thị trấn;
- Mức độ thiệt hại: Đối với mức độ thiệt hại về người: Phân tổ theo giới tính.

## **3. Kỳ công bố:** Khi có phát sinh, năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành;
- Dữ liệu hành chính.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và Hạ tầng.